

Số: **12784** /BTC-ĐT
V/v tình hình thanh toán vốn đầu
tư phát triển nguồn NSNN và vốn
TPCP 10 tháng năm 2019

Hà Nội, ngày **24** tháng **10** năm 2019

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 1897/QĐ-TTg ngày 31/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019; Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước ước 10 tháng năm 2019 như sau:

I. Về kế hoạch và tình hình phân bổ vốn đầu tư công:

1. Kế hoạch vốn:

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khóa XIV: số 70/2018/QH14 ngày 9/11/2018 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và số 73/2018/QH14 ngày 14/11/2018 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2019; Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán NSNN năm 2019; Quyết định số 1897/QĐ-TTg ngày 31/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 883/QĐ-TTg và số 884/QĐ-TTg ngày 16/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 và năm 2019 cho các dự án tại Phụ lục 1a, 1b kèm theo Nghị quyết số 71/2018/QH14:

1.1. Tổng số kế hoạch chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2019 theo Nghị quyết Quốc hội là **429.300 tỷ đồng**; trong đó,

- Vốn trong nước là 369.300 tỷ đồng (trong đó, vốn trái phiếu chính phủ (TPCP) là 40.000 tỷ đồng);

- Vốn nước ngoài là 60.000 tỷ đồng;

1.2. Tổng kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN đã được Thủ tướng Chính phủ giao là **391.116,122 tỷ đồng**, đạt 91,11% so với dự toán Quốc hội giao; trong đó:

- Vốn trong nước là **345.462,414 tỷ đồng**, đạt 93,55% (trong đó, vốn TPCP là 35.734,319 tỷ đồng, đạt 89,34%).

- Vốn nước ngoài là **45.653,708 tỷ đồng**, đạt 76,09%.

Tình hình giao kế hoạch cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Bộ, ngành	KH vốn theo NQ của Quốc hội	KH vốn TTCP giao	Số vốn TTg chưa giao	Tỷ lệ KH TTg giao (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=3-4)	(6=4/3)
	TỔNG SỐ (A+B) (I+II)	429.300,000	391.116,122	38.183,878	91,11%
A	VỐN TRONG NƯỚC	369.300,000	345.462,414	23.837,586	93,55%
1	Vốn TN (không bao gồm vốn TPCP và CTMTQG)	311.300,000	291.728,095	19.571,905	93,71%
2	Vốn TPCP	40.000,000	35.734,319	4.265,681	89,34%
3	Vốn CTMTQG	18.000,000	18.000,000	-	100,00%
B	VỐN NGOÀI NƯỚC	60.000.000	45.653,708	14.346,292	76,09%
	<i>Tr.đó: Số chưa phân bổ chi tiết cho Bộ, ngành, địa phương</i>	3.262.976		3.262.976	
I	TRUNG ƯƠNG	109.306,996	80.875,028	28.431,968	73,99%
1	VỐN TRONG NƯỚC	82.902,766	62.269,385	20.633,381	75,11%
1.1	Vốn TN (không bao gồm vốn TPCP và CTMTQG)	54.305,200	37.525,107	16.780,093	69,10%
1.2	Vốn TPCP	28.582,566	24.729,278	3.853,288	86,52%
1.3	Vốn CTMTQG	15,000	15,000	-	100,00%
2	VỐN NGOÀI NƯỚC	26.404,230	18.605,643	7.798,587	70,46%
II	ĐỊA PHƯƠNG	316.730,028	310.241,094	6.488,934	97,95%
1	VỐN TRONG NƯỚC	286.397,234	283.193,029	3.204,205	98,88%
1.1	Vốn TN (không bao gồm vốn TPCP và CTMTQG)	256.994,800	254.202,988	2.791,812	98,91%
1.2	Vốn TPCP	11.417,434	11.005,041	412,393	96,39%
1.3	Vốn CTMTQG	17.985,000	17.985,000	-	100,00%
2	VỐN NGOÀI NƯỚC	30.332,794	27.048,065	3.284,729	89,17%

Như vậy, kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN kế hoạch năm 2019 đã được Quốc hội giao nhưng chưa được Thủ tướng Chính phủ giao là **38.183,878 tỷ đồng**, bao gồm:

- Số vốn 4.500 tỷ đồng kế hoạch đầu tư từ nguồn xử lý nhà đất của Cảng Sài Gòn đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận không giao cho Bộ GTVT theo Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.

- Số vốn 33.683,878 tỷ đồng chưa giao kế hoạch năm 2019 do chưa đủ điều kiện.

2. Tình hình triển khai phân bổ kế hoạch:

2.1. Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN (chưa bao gồm vốn Chương trình mục tiêu quốc gia):

Các Bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn được giao.

2.2. Tình hình phân bổ kế hoạch vốn năm 2019 để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG):

Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các CTMTQG ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định thì thời hạn gửi báo cáo phân bổ kế hoạch thực hiện các CTMTQG về Bộ KHĐT, Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch.

Đến ngày 23/10/2019, có 54/54 đơn vị gửi báo cáo phân bổ về Bộ Tài chính, với số vốn đã phân bổ chi tiết là **16.500,571 tỷ đồng, đạt 91,67%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó: Vốn CTMTQG Giảm nghèo bền vững là **7.335,814 tỷ đồng, đạt 91,07%** kế hoạch giao. Vốn CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là **9.164,757 tỷ đồng, đạt 91,65%** kế hoạch giao. Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **1.499,429 tỷ đồng**. Cụ thể như sau:

- Khối trung ương quản lý: Bộ Tài chính đã nhận được phân bổ kế hoạch vốn năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông **15 tỷ đồng**, đạt 100% kế hoạch giao.

- Khối địa phương quản lý: Bộ Tài chính đã nhận được báo cáo phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của 53/53 địa phương, với số vốn đã phân bổ chi tiết là **16.485,571 tỷ đồng, đạt 91,66%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó: Vốn CTMTQG Giảm nghèo bền vững là **7.230,814 tỷ đồng, đạt 91,68%** kế hoạch giao. Vốn CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là **9.164,757 tỷ đồng, đạt 91,65%** kế hoạch giao; trong đó có 16/53 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch được giao (với số vốn chưa phân bổ là **1.499,429 tỷ đồng**).

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN:

1. Về giải ngân:

Ước thanh toán 10 tháng năm 2019 là **213.919,145 tỷ đồng**, đạt **49,83%** so với kế hoạch Quốc hội giao và đạt **54,69%** so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2018 đạt 56,24% kế hoạch Quốc hội giao và 57,93% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao), trong đó:

- **Vốn trong nước là 201.551,393 tỷ đồng, đạt 54,58%** kế hoạch Quốc hội giao và đạt **58,34%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2018 đạt tỷ lệ tương ứng là 60,54% và 61,74%), trong đó: Vốn TPCP là 10.440,993 tỷ đồng, đạt 26,10% kế hoạch Quốc hội giao và đạt 29,22% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; vốn CTMTQG là 9.435,707 tỷ đồng, đạt 52,46% kế hoạch giao.

- **Vốn ngoài nước là 12.367,751 tỷ đồng; đạt 20,61%** kế hoạch Quốc hội giao và đạt **27,09%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2018 đạt tỷ lệ tương ứng là 31,92% và 34,84%).

Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao	Cùng kỳ năm 2018		
					Giải ngân 10T/2018	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG SỐ (A+B) (I+II)	213.919,145	49,83%	54,69%	224.800,647	56,24%	57,93%
A	VỐN TRONG NƯỚC	201.551,393	54,58%	58,34%	205.651,155	60,54%	61,74%
1	Vốn TN (không bao gồm vốn TPCP và CTMTQG)	181.674,693	58,36%	62,27%	185.221,698	66,47%	66,47%
2	Vốn TPCP	10.440,993	26,10%	29,22%	14.196,399	28,39%	32,69%
3	Vốn CTMTQG	9.435,707	52,46%	52,46%	6.233,059	56,41%	56,41%
B	VỐN NGOÀI NƯỚC	12.367,751	20,61%	27,09%	19.149,492	31,92%	34,84%
I	TRUNG ƯƠNG (1+2)	38.135,194	34,89%	47,15%	44.307,620	49,56%	52,90%
1	VỐN TRONG NƯỚC	32.356,197	39,03%	51,96%	33.105,615	59,55%	61,45%
1.1	Vốn TN (không bao gồm vốn TPCP và CTMTQG)	23.592,412	43,43%	62,85%	28.466,028	73,87%	73,88%
1.2	Vốn TPCP	8.763,785	30,66%	35,44%	4.639,588	27,22%	30,26%
1.3	Vốn CTMTQG	-			-	0,00%	0,00%
2	VỐN NGOÀI NƯỚC	5.778,997	21,89%	31,06%	11.202,005	33,14%	37,48%
II	ĐỊA PHƯƠNG (1+2)	175.783,951	55,50%	56,66%	180.493,027	58,17%	59,31%
1	VỐN TRONG NƯỚC	169.195,197	59,08%	59,75%	172.545,540	60,73%	61,79%
1.1	Vốn TN (không bao gồm vốn TPCP và CTMTQG)	158.082,282	61,51%	62,19%	156.755,670	65,28%	65,28%
1.2	Vốn TPCP	1.677,208	14,69%	15,24%	9.556,811	29,00%	34,02%
1.3	Vốn CTMTQG	9.435,707	52,46%	52,46%	6.233,059	56,48%	56,48%
2	VỐN NGOÀI NƯỚC	6.588,754	21,72%	24,36%	7.947,486	30,34%	31,69%

(chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)

2. Nhận xét:

Nhìn chung, số liệu giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công 10 tháng năm 2019 các Bộ, ngành và địa phương thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018.

Có 04 Bộ, ngành và 09 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 80%; trong đó, đặc biệt có 03 Bộ ngành và 02 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 90% ¹(chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm).

Tuy nhiên, bên cạnh đó, có 29 Bộ, ngành và 15 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (54%), trong đó, 15 Bộ, ngành và 01 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 40% (chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm).

¹ Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Hội nhà Văn; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tỉnh Hưng Yên; tỉnh Nam Định

3. Kiến nghị của Bộ Tài chính:

- Tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về thúc đẩy phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công do Thủ tướng Chính phủ chủ trì ngày 26/9/2019, Bộ Tài chính đã có báo cáo Thủ tướng Chính phủ các nguyên nhân giải ngân chậm và kiến nghị các giải pháp thúc đẩy giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019. Đồng thời, cùng với các ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành và địa phương, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019.

Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Tờ trình số 7381/TTr-BKHĐT ngày 09/10/2019 trình Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019. Để có cơ sở các Bộ, ngành địa phương triển khai các giải pháp thúc đẩy giải ngân những tháng còn lại của năm 2019, trình Thủ tướng Chính phủ sớm ban hành Nghị quyết.

- Trong thời gian Nghị quyết của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 chưa được ban hành, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương quyết liệt triển khai thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công điện số 1042/CĐ-TTg ngày 21/8/2019.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTTg Vương Đình Huệ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- KBNN;
- Vụ NSNN, Cục QLN và TCĐN, Vụ I; Vụ TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, DT (07b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Trần Văn Hiếu

BỘ TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN 10 THÁNG NĂM 2019
CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo công văn số: 12784/BTC-ĐT ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	TỔNG SỐ (I+II)(A+B)	429.300.000	391.116.122	213.919.145	49,83%	54,69%	
A	VỐN TRONG NƯỚC	369.300.000	345.462.414	201.551.393	54,58%	58,34%	
	Vốn TN (không bao gồm vốn TPCP và CTMTQG)	311.315.000	291.743.095	181.674.693	58,36%	62,27%	
	Vốn TPCP	40.000.000	35.734.319	10.440.993	26,10%	29,22%	
	Vốn CTMTQG	17.985.000	17.985.000	9.435.707	52,46%	52,46%	
B	VỐN NGOÀI NƯỚC (1+2)	60.000.000	45.653.708	12.367.751	20,61%	27,09%	
1	Số đã phân bổ chi tiết	56.737.024	45.653.708	12.367.751	21,80%	27,09%	
2	Số chưa phân bổ chi tiết cho Bộ, ngành, địa phương	3.262.976					
I	TRUNG ƯƠNG	109.306.996	80.875.028	38.135.194	34,89%	47,15%	
i	Vốn TN	82.902.766	62.269.385	32.356.197	39,03%	51,96%	
	Vốn TN (không bao gồm vốn TPCP và CTMTQG)	54.320.200	37.540.107	23.592.412	43,43%	62,85%	
	Vốn TPCP	28.582.566	24.729.278	8.763.785	30,66%	35,44%	
	Vốn CTMTQG						
ii	Vốn NN	26.404.230	18.605.643	5.778.997	21,89%	31,06%	
1	VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	383.000	383.000	215.215	56,19%	56,19%	
2	VĂN PHÒNG QUỐC HỘI	107.940	107.940	56.654	52,49%	52,49%	
3	HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QG HCM	57.000	57.000	29.099	51,05%	51,05%	
4	VĂN PHÒNG TW ĐẢNG	250.730	250.730	100.330	40,02%	40,02%	
5	TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	691.783	691.783	313.494	45,32%	45,32%	
6	VIỆN KSND TỐI CAO	1.222.516	1.222.516	750.706	61,41%	61,41%	
7	BỘ CÔNG AN	3.953.052	3.602.365	2.127.810	53,83%	59,07%	
	VỐN TN	3.925.510	3.574.823	2.100.783	53,52%	58,77%	
	VỐN NN	27.542	27.542	27.027	98,13%	98,13%	
8	BỘ QUỐC PHÒNG	13.447.800	6.407.800	4.982.225	37,05%	77,75%	
	VỐN TN	13.217.800	6.177.800	4.752.225	35,95%	76,92%	
	- VỐN NSNN	12.664.800	5.624.800	4.736.065	37,40%	84,20%	
	- VỐN TPCP	553.000	553.000	16.160	2,92%	2,92%	
	VỐN NN	230.000	230.000	230.000	100,00%	100,00%	
9	BỘ NGOẠI GIAO	113.900	113.900	6.403	5,62%	5,62%	
10	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	15.232.072	14.693.160	7.080.516	46,48%	48,19%	
	VỐN TN	12.501.240	12.333.115	6.366.401	50,93%	51,62%	
	- VỐN NSNN	1.501.240	1.333.115	910.401	60,64%	68,29%	
	- VỐN TPCP	11.000.000	11.000.000	5.456.000	49,60%	49,60%	
	VỐN NN	2.730.832	2.360.045	714.115	26,15%	30,26%	
11	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	41.171.123	25.017.177	8.142.875	19,78%	32,55%	
	VỐN TN	26.291.527	17.045.771	5.693.934	21,66%	33,40%	
	- VỐN NSNN	11.061.961	5.219.493	2.409.838	21,78%	46,17%	
	- VỐN TPCP	15.229.566	11.826.278	3.284.096	21,56%	27,77%	
	VỐN NN	14.879.596	7.971.406	2.448.941	16,46%	30,72%	
12	BỘ CÔNG THƯƠNG	332.286	244.368	150.821	45,39%	61,72%	
13	BỘ XÂY DỰNG	250.000	250.000	115.328	46,13%	46,13%	

ST T	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	VỐN TN	250.000	250.000	115.328	46,13%	46,13%	
	VỐN NN						
14	BỘ Y TẾ	7.138.970	6.638.970	1.783.438	24,98%	26,86%	
	VỐN TN	5.238.970	4.738.970	1.517.702	28,97%	32,03%	
	- VỐN NSNN	3.438.970	3.388.970	1.510.172	43,91%	44,56%	
	- VỐN TPCP	1.800.000	1.350.000	7.530	0,42%	0,56%	
	VỐN NN	1.900.000	1.900.000	265.736	13,99%	13,99%	
15	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐT	2.436.984	1.849.015	822.242	33,74%	44,47%	
	VỐN TN	589.242	520.883	301.258	51,13%	57,84%	
	VỐN NN	1.847.742	1.328.132	520.984	28,20%	39,23%	
16	BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	320.000	320.000	169.225	52,88%	52,88%	
17	BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	745.290	745.290	257.768	34,59%	34,59%	
	VỐN TN	360.000	360.000	175.960	48,88%	48,88%	
	VỐN NN	385.290	385.290	81.808	21,23%	21,23%	
18	BỘ LAO ĐỘNG - TB XH	347.730	347.730	190.698	54,84%	54,84%	
	VỐN TN	347.730	347.730	190.698	54,84%	54,84%	
	VỐN NN						
19	BỘ TÀI CHÍNH	241.390	241.390	124.121	51,42%	51,42%	
20	BỘ TƯ PHÁP	590.430	590.430	125.437	21,25%	21,25%	
21	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	199.201	199.201	15.500	7,78%	7,78%	
22	BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	675.465	675.465	334.099	49,46%	49,46%	
	VỐN TN	625.465	625.465	317.126	50,70%	50,70%	
	VỐN NN	50.000	50.000	16.973	33,95%	33,95%	
23	BỘ NỘI VỤ	199.400	199.400	115.938	58,14%	58,14%	
24	BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	1.553.495	1.310.993	486.907	31,34%	37,14%	
	VỐN TN	757.362	514.860	304.077	40,15%	59,06%	
	VỐN NN	796.133	796.133	182.830	22,96%	22,96%	
25	BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	173.520	173.520	85.943	49,53%	49,53%	
26	ỦY BAN DÂN TỘC	23.200	23.200	14.000	60,34%	60,34%	
27	THANH TRA CHÍNH PHỦ	16.230	16.230	12.961	79,86%	79,86%	
28	KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	708.000	708.000	418.269	59,08%	59,08%	
29	BAN QUẢN LÝ LĂNG CHỦ TỊCH HCM	120.630	120.630	89.830	74,47%	74,47%	
30	THÔNG TẤN XÃ VN	99.894	89.860	62.019	62,08%	69,02%	
31	ĐÀI TRUYỀN HÌNH VN	134.020	134.020	43.750	32,64%	32,64%	
32	ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM	196.000	196.000	120.357	61,41%	61,41%	
33	VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM	2.206.700	2.206.700	206.001	9,34%	9,34%	
	VỐN TN	238.350	238.350	158.405	66,46%	66,46%	
	VỐN NN	1.968.350	1.968.350	47.596	2,42%	2,42%	
34	VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM	42.610	42.610	18.215	42,75%	42,75%	
35	ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	199.048	199.048	120.119	60,35%	60,35%	
	VỐN TN	169.450	169.450	120.119	70,89%	70,89%	
	VỐN NN	29.598	29.598		0,00%	0,00%	
36	ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HCM	255.260	255.260	101.008	39,57%	39,57%	
37	TRUNG ƯƠNG ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH	198.640	198.640	94.926	47,79%	47,79%	
38	TRUNG ƯƠNG HỘI NÔNG DÂN VN	160.000	160.000	110.255	68,91%	68,91%	
39	TỔNG LIÊN ĐOÀN LĐVN	120.370	120.370	60.908	50,60%	50,60%	
40	LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM	8.000	8.000	1.000	12,50%	12,50%	
41	BQL KCNC HOÀ LẠC	403.017	403.017	85.985	21,34%	21,34%	
	VỐN TN	43.870	43.870	42.998	98,01%	98,01%	

ST T	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	VỐN NN	359.147	359.147	42.987	11,97%	11,97%	
42	BQL LÀNG VHDL CÁC DÂN TỘC VN	54.290	54.290	40.270	74,18%	74,18%	
43	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ VN	20.340	20.340	3.340	16,42%	16,42%	
44	TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC	246.450	246.450	212.944	86,40%	86,40%	
	VỐN TN	246.450	246.450	212.944	86,40%	86,40%	
	VỐN NN						
45	NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	1.800.000	1.800.000	1.800.000	100,00%	100,00%	
46	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	7.148.110	7.148.110	5.613.010	78,52%	78,52%	
	VỐN TN	5.948.110	5.948.110	4.413.010	74,19%	74,19%	
	VỐN NN	1.200.000	1.200.000	1.200.000	100,00%	100,00%	
47	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM	67.000	67.000	40.120	59,88%	59,88%	
48	HỘI NHÀ VĂN	3.770	3.770	3.425	90,85%	90,85%	
49	HỘI NHÀ BÁO	6.940	6.940	2.100	30,26%	30,26%	
50	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	29.050	29.050	1.550	5,34%	5,34%	
51	NGÂN HÀNG NN VÀ PTNT	261.000	261.000	261.000	100,00%	100,00%	
52	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VN	23.350	23.350	15.041	64,42%	64,42%	
53	TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VN	2.860.000					
54	TẬP ĐOÀN DỆT MAY	60.000					
II	ĐỊA PHƯƠNG (i+ii)(a+b+c+d)	316.730.028	310.241.094	175.783.951	55,50%	56,66%	
i	VỐN TRONG NƯỚC	286.397.234	283.193.029	169.195.197	59,08%	59,75%	
i.1	Vốn TN (<i>không bao gồm vốn TPCP và CTMTQG</i>)	256.994.800	254.202.988	158.082.282	61,51%	62,19%	
i.2	Vốn TPCP	11.417.434	11.005.041	1.677.208	14,69%	15,24%	
i.3	Vốn CTMTQG	17.985.000	17.985.000	9.435.707	52,46%	52,46%	
ii	VỐN NGOÀI NƯỚC	30.332.794	27.048.065	6.588.754	21,72%	24,36%	
a	- Nguồn vốn cân đối NSDP	232.400.000	232.400.000	142.600.259	61,36%	61,36%	
b	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	54.927.594	48.851.053	22.070.777	40,18%	45,18%	
	+ Vốn trong nước	24.594.800	21.802.988	15.482.023	62,95%	71,01%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	30.332.794	27.048.065	6.588.754	21,72%	24,36%	
c	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	17.985.000	17.985.000	9.435.707	52,46%	52,46%	
d	- Vốn trái phiếu Chính phủ	11.417.434	11.005.041	1.677.208	14,69%	15,24%	
1	HÀ GIANG	2.880.121	2.593.534	1.446.638	50,23%	55,78%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	808.170	808.170	644.846	79,79%	79,79%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.189.459	902.872	303.199	25,49%	33,58%	
	+ Vốn trong nước	413.540	247.970	182.698	44,18%	73,68%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	775.919	654.902	120.501	15,53%	18,40%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	882.492	882.492	498.593	56,50%	56,50%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
2	TUYÊN QUANG	1.483.819	1.463.819	1.089.143	73,40%	74,40%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	699.880	699.880	685.632	97,96%	97,96%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	470.020	450.020	278.479	59,25%	61,88%	
	+ Vốn trong nước	248.520	228.520	202.479	81,47%	88,60%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	221.500	221.500	76.000	34,31%	34,31%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	313.919	313.919	125.032	39,83%	39,83%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
3	CAO BẰNG	2.373.144	2.296.262	1.072.572	45,20%	46,71%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	937.360	937.360	538.335	57,43%	57,43%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	475.509	398.627	71.848	15,11%	18,02%	
	+ Vốn trong nước	181.490	104.608	21.952	12,10%	20,99%	

ST T	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	294.019	294.019	49.896	16,97%	16,97%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	960.275	960.275	462.388	48,15%	48,15%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
4	LẠNG SƠN	2.138.031	2.043.031	1.507.372	70,50%	73,78%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	794.862	794.862	794.862	100,00%	100,00%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	679.343	584.343	264.225	38,89%	45,22%	
	+ Vốn trong nước	171.850	171.850	148.766	86,57%	86,57%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	507.493	412.493	115.460	22,75%	27,99%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	663.826	663.826	448.285	67,53%	67,53%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
5	LÀO CAI	3.081.504	2.996.131	2.299.145	74,61%	76,74%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.499.156	1.499.156	1.495.666	99,77%	99,77%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	992.202	906.829	485.759	48,96%	53,57%	
	+ Vốn trong nước	337.550	337.550	298.341	88,38%	88,38%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	654.652	569.279	187.418	28,63%	32,92%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	590.146	590.146	317.720	53,84%	53,84%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
6	YÊN BÁI	2.324.434	2.324.434	1.203.261	51,77%	51,77%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	918.540	918.540	628.432	68,42%	68,42%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	885.235	885.235	260.685	29,45%	29,45%	
	+ Vốn trong nước	345.180	345.180	228.096	66,08%	66,08%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	540.055	540.055	32.589	6,03%	6,03%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	451.659	451.659	308.119	68,22%	68,22%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	69.000	69.000	6.025	8,73%	8,73%	
7	THÁI NGUYÊN	3.733.656	3.718.846	2.056.067	55,07%	55,29%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	2.631.944	2.631.944	1.532.208	58,22%	58,22%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	590.911	576.101	247.832	41,94%	43,02%	
	+ Vốn trong nước	291.570	276.760	170.352	58,43%	61,55%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	299.341	299.341	77.480	25,88%	25,88%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	271.901	271.901	176.114	64,77%	64,77%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	238.900	238.900	99.913	41,82%	41,82%	
8	BẮC KẠN	1.332.916	1.287.264	792.926	59,49%	61,60%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	497.590	497.590	497.590	100,00%	100,00%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	351.329	305.677	134.869	38,39%	44,12%	
	+ Vốn trong nước	270.670	225.018	134.869	49,83%	59,94%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	80.659	80.659	0	0,00%	0,00%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	379.597	379.597	107.966	28,44%	28,44%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	104.400	104.400	52.500	50,29%	50,29%	
9	PHÚ THỌ	2.478.224	2.446.112	1.502.296	60,62%	61,42%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.061.419	1.061.419	1.039.017	97,89%	97,89%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.035.542	1.003.430	180.782	17,46%	18,02%	
	+ Vốn trong nước	502.520	502.520	158.366	31,51%	31,51%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	533.022	500.910	22.416	4,21%	4,48%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	381.263	381.263	282.497	74,10%	74,10%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
10	BẮC GIANG	3.916.647	3.851.247	2.743.126	70,04%	71,23%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	2.676.539	2.676.539	2.407.310	89,94%	89,94%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	790.867	734.867	140.433	17,76%	19,11%	

ST T	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	+ Vốn trong nước	225.680	169.680	108.069	47,89%	63,69%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	565.187	565.187	32.365	5,73%	5,73%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	346.241	346.241	167.448	48,36%	48,36%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	103.000	93.600	27.934	27,12%	29,84%	
11	HOÀ BÌNH	2.223.034	2.197.034	1.066.656	47,98%	48,55%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	855.290	855.290	644.150	75,31%	75,31%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	967.686	941.686	281.953	29,14%	29,94%	
	+ Vốn trong nước	317.970	291.970	201.328	63,32%	68,96%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	649.716	649.716	80.625	12,41%	12,41%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	400.058	400.058	140.553	35,13%	35,13%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
12	SON LA	3.262.358	3.235.938	1.815.552	55,65%	56,11%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.729.216	1.729.216	1.277.121	73,86%	73,86%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	607.235	580.815	259.384	42,72%	44,66%	
	+ Vốn trong nước	335.640	309.220	225.433	67,17%	72,90%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	271.595	271.595	33.951	12,50%	12,50%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	795.907	795.907	269.948	33,92%	33,92%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	130.000	130.000	9.100	7,00%	7,00%	
13	LAI CHÂU	1.707.122	1.441.416	1.042.007	61,04%	72,29%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	627.920	627.920	563.388	89,72%	89,72%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	512.570	246.864	114.021	22,24%	46,19%	
	+ Vốn trong nước	422.070	171.364	110.023	26,07%	64,20%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	90.500	75.500	3.998	4,42%	5,30%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	566.632	566.632	364.598	64,34%	64,34%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
14	DIỆN BIÊN	2.040.107	2.010.107	1.004.431	49,23%	49,97%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	727.930	727.930	428.776	58,90%	58,90%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	539.014	509.014	158.602	29,42%	31,16%	
	+ Vốn trong nước	262.360	232.360	149.931	57,15%	64,53%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	276.654	276.654	8.671	3,13%	3,13%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	712.773	712.773	387.641	54,38%	54,38%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	60.390	60.390	29.411	48,70%	48,70%	
15	HÀ NỘI	47.511.393	47.334.473	19.414.027	40,86%	41,01%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	46.222.317	46.222.317	18.830.020	40,74%	40,74%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.289.076	1.112.156	584.007	45,30%	52,51%	
	+ Vốn trong nước	176.920	0	0			
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	1.112.156	1.112.156	584.007	52,51%	52,51%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	0	0	0			
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
16	HẢI PHÒNG	7.343.168	6.534.068	4.811.144	65,52%	73,63%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	6.023.095	6.023.095	4.509.407	74,87%	74,87%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.320.073	510.973	301.737	22,86%	59,05%	
	+ Vốn trong nước	712.920	49.137	30.868	4,33%	62,82%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	607.153	461.836	270.869	44,61%	58,65%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	0	0	0			
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
17	QUẢNG NINH	7.960.808	7.623.045	6.667.871	83,76%	87,47%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	6.521.370	6.521.370	6.396.768	98,09%	98,09%	

ST T	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.432.160	1.094.397	269.625	18,83%	24,64%	
	+ Vốn trong nước	422.160	317.551	197.971	46,89%	62,34%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	1.010.000	776.846	71.654	7,09%	9,22%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	7.278	7.278	1.478	20,30%	20,30%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
18	HẢI DƯƠNG	2.685.067	2.672.608	2.394.685	89,19%	89,60%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	2.181.809	2.181.809	2.181.809	100,00%	100,00%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	302.658	290.199	90.548	29,92%	31,20%	
	+ Vốn trong nước	231.240	231.240	90.548	39,16%	39,16%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	71.418	58.959	0	0,00%	0,00%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	200.600	200.600	122.328	60,98%	60,98%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
19	HƯNG YÊN	2.321.402	2.229.402	2.031.285	87,50%	91,11%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.778.650	1.778.650	1.778.650	100,00%	100,00%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	327.852	315.852	127.403	38,86%	40,34%	
	+ Vốn trong nước	166.560	154.560	91.596	54,99%	59,26%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	161.292	161.292	35.808	22,20%	22,20%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	134.900	134.900	125.231	92,83%	92,83%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	80.000	0	0			
20	VĨNH PHÚC	6.309.636	6.309.636	3.673.473	58,22%	58,22%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	6.114.700	6.114.700	3.641.709	59,56%	59,56%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	194.936	194.936	31.765	16,29%	16,29%	
	+ Vốn trong nước	81.400	81.400	18.887	23,20%	23,20%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	113.536	113.536	12.878	11,34%	11,34%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	0	0	0			
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
21	BẮC NINH	5.644.270	5.611.973	4.162.235	73,74%	74,17%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	5.514.000	5.514.000	4.089.570	74,17%	74,17%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	130.270	97.973	72.664	55,78%	74,17%	
	+ Vốn trong nước	130.270	97.973	72.664	55,78%	74,17%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	0	0	0			
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	0	0	0			
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
22	HÀ NAM	2.115.327	2.035.327	1.491.366	70,50%	73,27%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.351.788	1.351.788	1.282.421	94,87%	94,87%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	582.239	502.239	128.466	22,06%	25,58%	
	+ Vốn trong nước	281.460	201.460	52.874	18,79%	26,25%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	300.779	300.779	75.592	25,13%	25,13%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	101.300	101.300	78.880	77,87%	77,87%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	80.000	80.000	1.600	2,00%	2,00%	
23	NAM ĐỊNH	2.641.970	2.585.447	2.336.293	88,43%	90,36%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.920.081	1.920.081	1.908.902	99,42%	99,42%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	417.969	361.446	286.385	68,52%	79,23%	
	+ Vốn trong nước	326.220	269.697	269.697	82,67%	100,00%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	91.749	91.749	16.688	18,19%	18,19%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	181.000	181.000	138.547	76,55%	76,55%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	122.920	122.920	2.458	2,00%	2,00%	
24	NINH BÌNH	2.080.564	2.042.564	1.773.375	85,24%	86,82%	

ST T	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.314.396	1.314.396	1.261.676	95,99%	95,99%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	635.450	597.450	448.765	70,62%	75,11%	
	+ Vốn trong nước	357.000	319.000	318.580	89,24%	99,87%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	278.450	278.450	130.185	46,75%	46,75%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	130.718	130.718	62.934	48,15%	48,15%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
25	THÁI BÌNH	2.667.843	2.424.794	2.014.140	75,50%	83,06%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.700.360	1.700.360	1.675.436	98,53%	98,53%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	744.883	501.834	250.037	33,57%	49,82%	
	+ Vốn trong nước	340.890	159.120	159.120	46,68%	100,00%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	403.993	342.714	90.917	22,50%	26,53%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	222.600	222.600	88.667	39,83%	39,83%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
26	THANH HOÁ	6.901.139	6.872.821	5.606.110	81,23%	81,57%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	4.261.760	4.261.760	4.261.760	100,00%	100,00%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.245.234	1.216.916	756.310	60,74%	62,15%	
	+ Vốn trong nước	673.180	644.862	630.563	93,67%	97,78%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	572.054	572.054	125.747	21,98%	21,98%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	1.202.945	1.202.945	512.616	42,61%	42,61%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	191.200	191.200	75.424	39,45%	39,45%	
27	NGHỆ AN	4.382.001	4.356.001	3.487.417	79,59%	80,06%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	2.312.440	2.312.440	2.312.440	100,00%	100,00%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.069.174	1.043.174	613.069	57,34%	58,77%	
	+ Vốn trong nước	653.910	630.910	463.131	70,82%	73,41%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	415.264	412.264	149.939	36,11%	36,37%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	881.951	881.951	537.036	60,89%	60,89%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	118.436	118.436	24.872	21,00%	21,00%	
28	HÀ TĨNH	3.851.024	3.675.897	2.386.881	61,98%	64,93%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.708.067	1.708.067	1.708.067	100,00%	100,00%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.676.460	1.501.333	512.680	30,58%	34,15%	
	+ Vốn trong nước	740.860	682.860	368.789	49,78%	54,01%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	935.600	818.473	143.891	15,38%	17,58%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	381.497	381.497	161.884	42,43%	42,43%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	85.000	85.000	4.250	5,00%	5,00%	
29	QUẢNG BÌNH	3.138.690	3.100.327	1.957.815	62,38%	63,15%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.632.216	1.632.216	1.440.816	88,27%	88,27%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.208.191	1.169.828	408.325	33,80%	34,90%	
	+ Vốn trong nước	496.290	491.290	281.216	56,66%	57,24%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	711.901	678.538	127.109	17,85%	18,73%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	298.283	298.283	108.674	36,43%	36,43%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
30	QUẢNG TRỊ	2.260.261	2.138.376	1.389.957	61,50%	65,00%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	841.010	841.010	677.859	80,60%	80,60%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.088.009	1.036.124	533.019	48,99%	51,44%	
	+ Vốn trong nước	488.280	478.280	427.339	87,52%	89,35%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	599.729	557.844	105.680	17,62%	18,94%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	261.242	261.242	179.079	68,55%	68,55%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	70.000	0	0			

ST T	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
31	THỪA THIÊN HUẾ	3.133.641	2.595.750	1.953.611	62,34%	75,26%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.377.737	1.377.737	1.377.737	100,00%	100,00%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.566.243	1.028.352	462.922	29,56%	45,02%	
	+ Vốn trong nước	342.090	342.090	190.858	55,79%	55,79%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	1.224.153	686.262	272.064	22,22%	39,64%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	180.933	180.933	104.225	57,60%	57,60%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	8.728	8.728	8.728	100,00%	100,00%	
32	ĐÀ NẴNG	7.939.049	7.196.319	3.372.140	42,48%	46,86%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	6.597.092	6.597.092	3.018.908	45,76%	45,76%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.341.957	599.227	353.232	26,32%	58,95%	
	+ Vốn trong nước	569.610	350.643	332.859	58,44%	94,93%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	772.347	248.584	20.373	2,64%	8,20%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	0	0	0			
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
33	QUẢNG NAM	6.067.189	5.959.086	3.203.188	52,80%	53,75%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	3.176.942	3.176.942	2.230.986	70,22%	70,22%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	2.139.825	2.031.722	570.355	26,65%	28,07%	
	+ Vốn trong nước	691.550	691.550	474.887	68,67%	68,67%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	1.448.275	1.340.172	95.468	6,59%	7,12%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	660.422	660.422	311.848	47,22%	47,22%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	90.000	90.000	90.000	100,00%	100,00%	
34	QUẢNG NGÃI	5.248.577	5.166.236	3.725.101	70,97%	72,10%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	3.587.993	3.587.993	3.026.833	84,36%	84,36%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	857.648	775.307	220.755	25,74%	28,47%	
	+ Vốn trong nước	503.290	433.290	132.926	26,41%	30,68%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	354.358	342.017	87.829	24,79%	25,68%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	652.936	652.936	401.013	61,42%	61,42%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	150.000	150.000	76.500	51,00%	51,00%	
35	BÌNH ĐỊNH	3.942.842	3.889.366	3.084.772	78,24%	79,31%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	2.303.140	2.303.140	2.242.826	97,38%	97,38%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.189.421	1.135.945	675.151	56,76%	59,44%	
	+ Vốn trong nước	349.370	295.894	244.619	70,02%	82,67%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	840.051	840.051	430.532	51,25%	51,25%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	365.281	365.281	155.320	42,52%	42,52%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	85.000	85.000	11.475	13,50%	13,50%	
36	PHÚ YÊN	1.981.819	1.939.317	1.469.126	74,13%	75,75%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.086.742	1.086.742	1.086.742	100,00%	100,00%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	733.205	690.703	341.335	46,55%	49,42%	
	+ Vốn trong nước	274.810	249.570	224.529	81,70%	89,97%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	458.395	441.133	116.806	25,48%	26,48%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	161.872	161.872	41.050	25,36%	25,36%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
37	KHÁNH HOÀ	4.543.720	4.506.648	1.804.177	39,71%	40,03%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	3.829.107	3.829.107	1.602.873	41,86%	41,86%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	607.062	569.990	198.954	32,77%	34,90%	
	+ Vốn trong nước	257.740	257.740	150.568	58,42%	58,42%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	349.322	312.250	48.386	13,85%	15,50%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	107.551	107.551	2.350	2,18%	2,18%	

ST T	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
38	NINH THUẬN	1.904.195	1.896.695	804.128	42,23%	42,40%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	708.080	708.080	395.365	55,84%	55,84%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.049.990	1.042.490	320.268	30,50%	30,72%	
	+ Vốn trong nước	378.670	371.170	279.151	73,72%	75,21%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	671.320	671.320	41.117	6,12%	6,12%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	146.125	146.125	88.495	60,56%	60,56%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
39	BÌNH THUẬN	2.964.092	2.964.092	2.306.341	77,81%	77,81%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	2.074.762	2.074.762	1.835.086	88,45%	88,45%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	729.582	729.582	455.546	62,44%	62,44%	
	+ Vốn trong nước	453.570	453.570	414.008	91,28%	91,28%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	276.012	276.012	41.538	15,05%	15,05%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	109.748	109.748	15.014	13,68%	13,68%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	50.000	50.000	695	1,39%	1,39%	
40	ĐẮC LẮC	3.300.182	3.024.853	1.831.283	55,49%	60,54%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.709.030	1.709.030	1.296.525	75,86%	75,86%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.219.392	944.063	339.170	27,81%	35,93%	
	+ Vốn trong nước	364.890	347.590	290.866	79,71%	83,68%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	854.502	596.473	48.304	5,65%	8,10%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	371.760	371.760	195.588	52,61%	52,61%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
41	ĐẮC NÔNG	1.934.027	1.920.294	1.217.517	62,95%	63,40%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	775.810	775.810	759.426	97,89%	97,89%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	888.206	874.473	402.820	45,35%	46,06%	
	+ Vốn trong nước	503.140	489.407	269.343	53,53%	55,03%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	385.066	385.066	133.477	34,66%	34,66%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	226.991	226.991	12.251	5,40%	5,40%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	43.020	43.020	43.020	100,00%	100,00%	
42	GIA LAI	2.651.373	2.651.373	2.008.544	75,75%	75,75%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.391.290	1.391.290	1.254.950	90,20%	90,20%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	866.858	866.858	499.737	57,65%	57,65%	
	+ Vốn trong nước	343.010	343.010	291.839	85,08%	85,08%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	523.848	523.848	207.898	39,69%	39,69%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	379.185	379.185	249.470	65,79%	65,79%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	14.040	14.040	4.388	31,25%	31,25%	
43	KON TUM	2.138.469	1.990.403	1.392.958	65,14%	69,98%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	743.380	743.380	734.155	98,76%	98,76%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	931.927	859.054	401.199	43,05%	46,70%	
	+ Vốn trong nước	347.750	310.877	274.609	78,97%	88,33%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	584.177	548.177	126.590	21,67%	23,09%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	386.762	386.762	256.588	66,34%	66,34%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	76.400	1.207	1.017	1,33%	84,23%	
44	LÂM ĐỒNG	3.163.425	3.073.425	2.087.915	66,00%	67,93%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	2.182.270	2.182.270	1.591.988	72,95%	72,95%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	666.653	666.653	343.462	51,52%	51,52%	
	+ Vốn trong nước	406.560	406.560	342.130	84,15%	84,15%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	260.093	260.093	1.332	0,51%	0,51%	

ST T	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	224.502	224.502	152.466	67,91%	67,91%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	90.000	0	0			
45	TP HỒ CHÍ MINH	37.589.434	37.389.434	15.666.912	41,68%	41,90%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	34.619.944	34.619.944	13.924.013	40,22%	40,22%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	2.969.490	2.769.490	1.742.900	58,69%	62,93%	
	+ Vốn trong nước	1.969.490	1.969.490	1.389.898	70,57%	70,57%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	1.000.000	800.000	353.002	35,30%	44,13%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	0	0	0			
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
46	ĐỒNG NAI	14.002.250	14.002.250	3.626.702	25,90%	25,90%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	6.916.460	6.916.460	3.308.514	47,84%	47,84%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	95.790	95.790	2.377	2,48%	2,48%	
	+ Vốn trong nước	40.930	40.930	2.377	5,81%	5,81%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	54.860	54.860	0	0,00%	0,00%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	0	0	0			
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	6.990.000	6.990.000	315.811	4,52%	4,52%	
47	BÌNH DƯƠNG	10.040.082	10.040.082	5.358.185	53,37%	53,37%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	9.362.112	9.362.112	4.835.725	51,65%	51,65%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	677.970	677.970	522.461	77,06%	77,06%	
	+ Vốn trong nước	34.890	34.890	34.890	100,00%	100,00%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	643.080	643.080	487.571	75,82%	75,82%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	0	0	0			
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
48	BÌNH PHƯỚC	2.154.741	2.095.233	1.869.485	86,76%	89,23%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.576.905	1.576.905	1.524.403	96,67%	96,67%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	396.044	346.536	231.621	58,48%	66,84%	
	+ Vốn trong nước	271.810	271.810	230.885	84,94%	84,94%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	124.234	74.726	736	0,59%	0,98%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	115.792	115.792	79.861	68,97%	68,97%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	66.000	56.000	33.600	50,91%	60,00%	
49	TÂY NINH	2.884.460	2.862.267	1.915.404	66,40%	66,92%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	2.397.920	2.397.920	1.566.865	65,34%	65,34%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	281.636	259.443	173.358	61,55%	66,82%	
	+ Vốn trong nước	153.830	153.830	110.658	71,94%	71,94%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	127.806	105.613	62.699	49,06%	59,37%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	104.904	104.904	75.181	71,67%	71,67%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	100.000	100.000	100.000	100,00%	100,00%	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	7.305.643	7.305.643	4.145.126	56,74%	56,74%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	7.197.790	7.197.790	4.109.444	57,09%	57,09%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	107.853	107.853	35.682	33,08%	33,08%	
	+ Vốn trong nước	64.970	64.970	35.682	54,92%	54,92%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	42.883	42.883	0	0,00%	0,00%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	0	0	0			
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
51	LONG AN	4.204.730	4.204.730	2.634.645	62,66%	62,66%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	3.230.024	3.230.024	2.125.244	65,80%	65,80%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	582.746	582.746	400.975	68,81%	68,81%	
	+ Vốn trong nước	326.230	326.230	293.568	89,99%	89,99%	

ST T	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	256.516	256.516	107.407	41,87%	41,87%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	181.960	181.960	83.645	45,97%	45,97%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	210.000	210.000	24.780	11,80%	11,80%	
52	TIỀN GIANG	3.922.883	3.922.883	2.671.737	68,11%	68,11%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	2.515.318	2.515.318	2.278.051	90,57%	90,57%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	591.856	591.856	266.444	45,02%	45,02%	
	+ Vốn trong nước	326.070	326.070	228.995	70,23%	70,23%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	265.786	265.786	37.449	14,09%	14,09%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	215.709	215.709	75.797	35,14%	35,14%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	600.000	600.000	51.445	8,57%	8,57%	
53	BẾN TRE	3.351.803	3.103.104	1.793.614	53,51%	57,80%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.878.380	1.878.380	1.393.153	74,17%	74,17%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.211.346	962.647	208.234	17,19%	21,63%	
	+ Vốn trong nước	459.730	457.730	175.234	38,12%	38,28%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	751.616	504.917	33.000	4,39%	6,54%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	262.077	262.077	192.227	73,35%	73,35%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
54	TRÀ VINH	2.967.943	2.967.943	1.790.081	60,31%	60,31%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.727.785	1.727.785	1.158.372	67,04%	67,04%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	689.461	689.461	454.395	65,91%	65,91%	
	+ Vốn trong nước	405.250	405.250	316.642	78,14%	78,14%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	284.211	284.211	137.752	48,47%	48,47%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	250.697	250.697	170.585	68,04%	68,04%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	300.000	300.000	6.729	2,24%	2,24%	
55	VĨNH LONG	2.898.909	2.769.809	1.175.514	40,55%	42,44%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	2.278.010	2.278.010	900.407	39,53%	39,53%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	514.700	385.600	183.850	35,72%	47,68%	
	+ Vốn trong nước	282.580	282.580	157.827	55,85%	55,85%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	232.120	103.020	26.023	11,21%	25,26%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	99.899	99.899	85.386	85,47%	85,47%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	6.300	6.300	5.871	93,19%	93,19%	
56	CẦN THƠ	5.667.443	5.667.443	2.757.387	48,65%	48,65%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	3.634.800	3.634.800	2.239.462	61,61%	61,61%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	2.032.643	2.032.643	517.926	25,48%	25,48%	
	+ Vốn trong nước	452.620	452.620	348.671	77,03%	77,03%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	1.580.023	1.580.023	169.254	10,71%	10,71%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	0	0	0			
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
57	HẬU GIANG	2.122.279	2.111.487	1.198.141	56,46%	56,74%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.464.167	1.464.167	718.306	49,06%	49,06%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	552.364	541.572	386.228	69,92%	71,32%	
	+ Vốn trong nước	411.850	401.058	374.804	91,00%	93,45%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	140.514	140.514	11.424	8,13%	8,13%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	105.748	105.748	93.608	88,52%	88,52%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
58	SÓC TRĂNG	2.903.291	2.788.446	1.764.082	60,76%	63,26%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.795.340	1.795.340	1.248.383	69,53%	69,53%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	816.686	779.641	363.051	44,45%	46,57%	

ST T	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	+ Vốn trong nước	328.370	322.995	249.540	75,99%	77,26%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	488.316	456.646	113.511	23,25%	24,86%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	206.265	206.265	147.323	71,42%	71,42%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	85.000	7.200	5.325	6,26%	73,95%	
59	AN GIANG	4.127.710	4.127.710	2.473.596	59,93%	59,93%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	2.928.391	2.928.391	1.938.518	66,20%	66,20%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.030.875	1.030.875	445.255	43,19%	43,19%	
	+ Vốn trong nước	359.580	359.580	340.469	94,69%	94,69%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	671.295	671.295	104.785	15,61%	15,61%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	168.444	168.444	89.823	53,32%	53,32%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0			
60	ĐỒNG THÁP	3.882.280	3.796.965	2.092.694	53,90%	55,11%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	2.718.150	2.718.150	1.664.949	61,25%	61,25%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	668.718	583.403	301.866	45,14%	51,74%	
	+ Vốn trong nước	350.840	265.525	222.226	63,34%	83,69%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	317.878	317.878	79.640	25,05%	25,05%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	167.012	167.012	68.213	40,84%	40,84%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	328.400	328.400	57.666	17,56%	17,56%	
61	KIÊN GIANG	5.182.561	5.178.561	3.054.940	58,95%	58,99%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	3.283.964	3.283.964	1.825.597	55,59%	55,59%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	1.481.462	1.477.462	905.115	61,10%	61,26%	
	+ Vốn trong nước	1.120.430	1.116.430	732.029	65,33%	65,57%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	361.032	361.032	173.086	47,94%	47,94%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	159.335	159.335	76.640	48,10%	48,10%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	257.800	257.800	247.588	96,04%	96,04%	
62	BẠC LIÊU	2.703.493	2.635.000	1.697.536	62,79%	64,42%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.734.420	1.734.420	1.192.802	68,77%	68,77%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	741.978	673.485	364.679	49,15%	54,15%	
	+ Vốn trong nước	320.310	293.329	222.216	69,38%	75,76%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	421.668	380.156	142.463	33,79%	37,47%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	113.595	113.595	34.905	30,73%	30,73%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	113.500	113.500	105.150	92,64%	92,64%	
63	CÀ MAU	3.115.813	3.046.313	1.598.100	51,29%	52,46%	
	- Nguồn vốn cân đối NSDP	1.732.870	1.732.870	1.059.006	61,11%	61,11%	
	- Nguồn vốn NSTW bổ sung có MT	944.451	874.951	382.579	40,51%	43,73%	
	+ Vốn trong nước	522.800	490.800	287.677	55,03%	58,61%	
	+ Vốn ngoài nước (ODA)	421.651	384.151	94.902	22,51%	24,70%	
	- Nguồn vốn Chương trình MTQG	138.492	138.492	2.582	1,86%	1,86%	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	300.000	300.000	153.934	51,31%	51,31%	

BỘ TÀI CHÍNH

**CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN
NSNN 10 THÁNG NĂM 2019 TRÊN 80%**

(Kèm theo công văn số: 12784/BTC-ĐT ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
	BỘ, NGÀNH TW					
1	TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC	246.450	246.450	212.944	86,40%	86,40%
2	NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	1.800.000	1.800.000	1.800.000	100,00%	100,00%
3	HỘI NHÀ VĂN	3.770	3.770	3.425	90,85%	90,85%
4	NGÂN HÀNG NN VÀ PTNT	261.000	261.000	261.000	100,00%	100,00%
	ĐỊA PHƯƠNG					
1	QUẢNG NINH	7.960.808	7.623.045	6.667.871	83,76%	87,47%
2	HẢI DƯƠNG	2.685.067	2.672.608	2.394.685	89,19%	89,60%
3	HƯNG YÊN	2.321.402	2.229.402	2.031.285	87,50%	91,11%
4	NAM ĐỊNH	2.641.970	2.585.447	2.336.293	88,43%	90,36%
5	NINH BÌNH	2.080.564	2.042.564	1.773.375	85,24%	86,82%
6	THÁI BÌNH	2.667.843	2.424.794	2.014.140	75,50%	83,06%
7	THANH HOÁ	6.901.139	6.872.821	5.606.110	81,23%	81,57%
8	NGHỆ AN	4.382.001	4.356.001	3.487.417	79,59%	80,06%
9	BÌNH PHƯỚC	2.154.741	2.095.233	1.869.485	86,76%	89,23%

BỘ TÀI CHÍNH

**CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN
NSNN 10 THÁNG NĂM 2019 DƯỚI 40%**

(Kèm theo công văn số: 12784/BTC-ĐT ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội giao	KH TTg đã giao	Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2019	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH QH giao	Tỷ lệ (%) thực hiện/KH TTg giao
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
I	BỘ, NGÀNH TW					
1	BỘ NGOẠI GIAO	113.900	113.900	6.403	5,62%	5,62%
2	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	41.171.123	25.017.177	8.142.875	19,78%	32,55%
3	BỘ Y TẾ	7.138.970	6.638.970	1.783.438	24,98%	26,86%
4	BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	745.290	745.290	257.768	34,59%	34,59%
5	BỘ TƯ PHÁP	590.430	590.430	125.437	21,25%	21,25%
6	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	199.201	199.201	15.500	7,78%	7,78%
7	BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	1.553.495	1.310.993	486.907	31,34%	37,14%
8	ĐÀI TRUYỀN HÌNH VN	134.020	134.020	43.750	32,64%	32,64%
9	VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM	2.206.700	2.206.700	206.001	9,34%	9,34%
10	ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HCM	255.260	255.260	101.008	39,57%	39,57%
11	LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM	8.000	8.000	1.000	12,50%	12,50%
12	BQL KCNC HOÀ LẠC	403.017	403.017	85.985	21,34%	21,34%
13	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ VN	20.340	20.340	3.340	16,42%	16,42%
14	HỘI NHÀ BÁO	6.940	6.940	2.100	30,26%	30,26%
15	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	29.050	29.050	1.550	5,34%	5,34%
	ĐỊA PHƯƠNG					
1	ĐỒNG NAI	14.002.250	14.002.250	3.626.702	25,90%	25,90%